



第 12 課

ひらがな		漢字	ベトナム語
ほめます	II	褒めます	khen
しかります	I		Mắng
さそいます	I	誘います	Mời rủ
しょうたいします	III	招待します	Mời
たのみます	I	頼みます	Nhờ
ちゅういします	III	注意します	Nhắc nhở
とります	I		Lấy cắp
ふみます	I	踏みます	Dẫm
こわします	I	壊します	Làm hỏng
よごします	I	汚します	Làm bẩn
おこないます	I	行ないます	Tổ chức
ゆしゅつします	III	輸出します	Xuất khẩu
ゆにゅうします	III	輸入します	Nhập khẩu
ほんやくします	III	翻訳します	Biên dịch
はつめいします	III	発明します	Giải thích, thuyết trình

ひらがな	漢字	ベトナム語
はっけんします	III 発見します	Phát hiện
こめ	米	Gạo
むぎ	麦	Lúa mạch
せきゆ	石油	Dầu mỏ
げんりょう	原料	Nguyên liệu
インスタントラーメン		Mỳ ăn liền, mỳ gói
デート		Hẹn hò
どろぼう	泥棒	Kẻ trộm
けいかん	警官	Cảnh sát
せかいじゅう	世界中	Trên toàn thế giới
～じゅう	～中	Toàn~
一世紀	一世紀	Thế kỷ -
なにご	何語	Tiếng gì
だれか	誰か	Ai đó
よかったですね。		Hay quá nhỉ?/Vui quá nhỉ?
オリンピック		olympic

ひらがな	漢字	ベトナム語
ワールドカップ		Cúp bóng đá thế giới
とうだいじ	東大寺	nơi xa
だいぶつ	大仏	Tượng phật lớn
えどじだい	江戸時代	Thời Edo(1603 – 1868)
ポルトガル		Bồ đào nha
サウジアラビア		Ả rập xê út
ロシア		Nga
みなさま	皆様	Quý vị(kính ngữ của みなさん)
やけます	II 焼けます 「うちが～」	Cháy (nhà～)
そのご	その後	Sau đó
せかいいさん	世界遺産	Di sản thế giới
～のひとつ	～の一つ	Một trong những～
きんいろ	金色	Màu(của) vàng
ほんもの	本物	Đồ thật
きん	金	Vàng
ーキロ		Kilogam, kilômét

うつくしい		美しい	Đẹp
ごうか「な」		豪華「な」	Sang trọng, hoành tráng
ちょうこく		彫刻	Điêu khắc
いいつたえ		言い伝え	Truyền thuyết
ねむります	I	眠ります	Ngủ
ほります	I	彫ります	Khắc
なかま		仲間	Đồng nghiệp
しかし			Nhưng
そのあと			Sau đó
いっしょうけんめい		一生懸命	Chăm chỉ, cố gắng hết sức
ねずみ			Chuột
いっぴきもいません。		一匹もいません。	Không có một con nào cả
とうしょうぐう		東照宮	Đền thờ thờ Tokugawa Ieyasu Nằm ở Nikko, tỉnh Tochigi
ねむりねこ		眠り猫	Con mèo ngủ
ひだりじんごろう		左甚五郎	Nhà điêu khắc nổi tiếng thời Edo(1599 – 1651)

さんこうことば
 参考言葉 - TỪ VỰNG THAM KHẢO



じこ 事故・事件 TAI NẠN & VỤ ÁN

<p>ころす giết</p>	<p>うつ 撃つ bắn</p>	<p>さす 刺す đâm</p>	<p>かむ 噛む</p>
<p>ひく 引く dè, nghiêng</p>	<p>はねる 当たる đâm phải, va chạm</p>	<p>はぶつかる 衝突する đâm nhau</p>	<p>おそい 追突する đâm phải đuôi, đâm từ phía sau</p>
<p>ぬす 盗む ăn trộm</p>	<p>ゆうかい 誘拐する bắt cóc, tống tiền</p>	<p>ハイジャックする không tặc, cướp máy bay</p>	
<p>つらく 墜落する (máy bay) rơi</p>	<p>はこ 運ぶ chở, vận chuyển</p>	<p>たす 助ける 救う, 救う giúp, cứu trợ</p>	
	<p>ばくはつ 爆発する nổ</p>	<p>ちんぼつ 沈没する chìm, đắm</p>	